

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

Số: 328/QĐ-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Phú Yên, ngày 15 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2016;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ Luật Quy hoạch đô thị ngày 17/6/2009;

Căn cứ Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 17/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012-2020;

Căn cứ Thông báo số 219/TB-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh về việc cho phép lập kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016-2020;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Xây dựng (tại Tờ trình số 07/TTr-SXD ngày 16/01/2017),

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/02/2017.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở; Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Chí Hiến

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ YÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

KẾ HOẠCH
PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh)

Thực hiện các Nghị quyết: Số 06-NQ/TU ngày 26/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng, phát triển thành phố Tuy Hòa thành đô thị xanh - sạch - đẹp, thân thiện và từng bước hiện đại; số 07-NQ/TU ngày 26/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng và phát triển thị xã Sông Cầu lên đô thị loại III trực thuộc tỉnh vào năm 2020; số 08-NQ/TU ngày 26/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Đông Hòa lên thị xã trước năm 2020;

Thực hiện các Quyết định: Số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030, số 1165/QĐ-UBND, ngày 01/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh về Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và kinh phí lập Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016 - 2020;

UBND tỉnh ban hành Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016 - 2020, với các nội dung như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích:

Kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 - 2020 nhằm xác định những nhiệm vụ trọng tâm để triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030 đã được Chủ tịch UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015; góp phần thực hiện Nghị quyết Đảng bộ tỉnh Phú Yên khoá XVI về Chỉ tiêu đô thị hoá tỉnh Phú Yên đến năm 2020.

Xác định rõ các nhiệm vụ chủ yếu, nội dung công việc, phân công cụ thể các cơ quan, đơn vị để làm cơ sở tập trung chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả các chỉ tiêu, nhiệm vụ đề ra.

Tạo ra các không gian đô thị đặc trưng phù hợp với địa phương, góp phần tạo nên hình ảnh đô thị hiện đại, văn minh; trên cơ sở kế thừa, bảo tồn các công trình kiến trúc có giá trị và phát triển kiến trúc đô thị mới.

Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đồng bộ, bao gồm: Giao thông, cấp điện, cấp thoát nước, vệ sinh môi trường, công viên cây xanh,...; bố trí đủ đất đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật để đô thị phát triển bền vững.

Nâng cấp, chỉnh trang đô thị, hình thành bốn đô thị mới với định hướng phát triển đô thị đến năm 2020 tỉnh Phú Yên có 13 đô thị, trong đó có 01 đô thị loại II

(thành phố Tuy Hòa từng bước hoàn thiện các tiêu chí để đạt đô thị loại I vào năm 2025), 01 đô thị loại III, 01 đô thị loại 4 và 10 đô thị loại V; tăng tỷ lệ dân số thành thị đạt (14÷16)% dân số toàn tỉnh. Mục tiêu phát triển đô thị đến năm 2020 cụ thể là:

- Phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ, mở rộng diện tích khu trung tâm đô thị Đông Hòa (thị trấn Hòa Vinh và thị trấn Hòa Hiệp Trung) từ đô thị loại V lên đô thị loại IV.

- Tiếp tục thực hiện quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị cho thị xã Sông Cầu và 04 thị trấn hiện có: Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Củng Sơn, Chí Thanh.

- Thực hiện quy hoạch và xây dựng cơ sở hạ tầng, chỉnh trang đô thị cho 04 Trung tâm xã hình thành đô thị mới giai đoạn 2017 - 2020, gồm: Đô thị An Mỹ, đô thị Vân Hòa, đô thị Xuân Lãnh, đô thị Tân Lập.

2. Yêu cầu:

Nội dung Kế hoạch và việc triển khai thực hiện Kế hoạch phải đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và mang tính khả thi.

Triển khai kế hoạch có trọng tâm, trọng điểm, bám sát nội dung Đề án Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030, trong việc lập Quy hoạch xây dựng các đô thị mới, xây dựng Đề án nâng loại đô thị và đầu tư phát triển đô thị theo đúng lộ trình, phù hợp với quy định và tình hình thực tế tại mỗi đô thị.

II. CĂN CỨ LẬP KẾ HOẠCH

Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Luật Quy hoạch đô thị số 30/2009/QH12 ngày 17/6/2009;

Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam về phân loại đô thị;

Quyết định số 1659/QĐ-TTg ngày 07/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình phát triển đô thị quốc gia giai đoạn 2012 – 2020;

Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt Đề án Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến 2030;

Thông báo số 219/TB-UBND ngày 30/3/2016 của UBND tỉnh về việc cho phép lập kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016-2020;

Quyết định số 1165/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của Chủ tịch UBND tỉnh V/v Phê duyệt Đề cương nhiệm vụ và kinh phí lập kế hoạch phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2016-2020.

III. NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ ĐẾN NĂM 2020

1. Đối với đô thị nâng loại:

a) Thị trấn Củng Sơn (huyện Sơn Hòa) tiếp tục đầu tư để đến cuối năm 2017 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Hiện tại, còn 12 chỉ tiêu chưa đạt mức điểm tối thiểu, bao gồm các chỉ tiêu: Tổng thu ngân sách trên địa bàn, dân số đô thị, mật độ dân số, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc và một số chỉ tiêu về hạ tầng kỹ thuật đô thị khác. Nhằm hoàn

thiện các chỉ tiêu còn thiếu, còn yếu cần triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 để đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng đô thị, đảm bảo lộ trình phát triển đô thị đã xác định, cụ thể theo bảng dưới đây:

| STT | Các yếu tố đánh giá | Chỉ tiêu | | Đánh giá hiện trạng đạt |
|-----|---|--|-------------------------|-------------------------|
| | | Đơn vị | Quy định | |
| 1 | Tổng thu NS trên địa bàn | tỷ đồng | $21 \div \geq 30$ | 4 |
| 2 | Dân số toàn đô thị | 1000 người | $50 \div 150$ | 10,060 |
| 3 | Dân số nội thị | 1000 người | $20 \div 60$ | 10,060 |
| 4 | Mật độ dân số | người/km ² | $4.000 \div \geq 6.000$ | 2.383 |
| 5 | Tỷ lệ lao động phi NN | % | $70 \div \geq 75$ | 53,43 |
| 6 | Tỷ lệ đất GT/ đất XDĐT | % | $12 \div \geq 17$ | 11 |
| 7 | Mật độ cống thoát nước chính | Km/ Km ² | $3,0 \div \geq 3,5$ | 2,84 |
| 8 | Tỷ lệ CS SX mới XD có trạm XL nước thải | % | $60 \div \geq 80$ | 50 |
| 9 | Đất cây xanh đô thị | m ² / người | $5,0 \div \geq 7,0$ | 2,01 |
| 10 | Đất cây xanh công cộng | m ² / người | $4,0 \div \geq 5,0$ | 2,01 |
| 11 | Số nhà tang lễ | nhà | $1,0 \div \geq 2,0$ | Chưa có |
| 12 | Quy chế QL QHKT đô thị | Có quy chế, thực hiện chưa đạt/ Có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt theo quy chế. | | Chưa có |

b) Đô thị Đông Hòa (huyện Đông Hòa) song song với việc đầu tư xây dựng khu kinh tế Nam Phú Yên, tiếp tục đầu tư vào 02 thị trấn (Hòa Vinh và Hòa Hiệp Trung) để đến năm 2019 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV và dần tiến tới chuyển đổi cấp quản lý hành chính (thành lập đô thị toàn huyện - thị xã Đông Hòa). Hiện tại, còn 11 chỉ tiêu chưa đạt mức điểm tối thiểu, bao gồm các chỉ tiêu: Thu nhập bình quân/người/năm, dân số đô thị, đất xây dựng các công trình công cộng trong đô thị, các trung tâm văn hóa, trung tâm thể dục thể thao, tỷ lệ đất giao thông/đất xây dựng đô thị và một số chỉ tiêu về giao thông đô thị, tỷ lệ chất thải rắn được xử lý, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc,... Nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu còn thiếu, còn yếu cần triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 để đảm bảo lộ trình phát triển đô thị đã xác định, cụ thể theo bảng dưới đây:

| STT | Các yếu tố đánh giá | Chỉ tiêu | | Đánh giá hiện trạng đạt |
|-----|--|------------|---------------------|-------------------------|
| | | Đơn vị | Quy định | |
| 1 | Thu nhập bình quân đầu người / năm so với cả nước (1960 USD) | lần | $0,5 \div \geq 0,7$ | 0,45 |
| 2 | Dân số toàn đô thị | 1000 người | $50 \div 150$ | 39,47 |

| | | | | |
|----|--|--|-------------|---------|
| 3 | Đất XD công trình công cộng cấp đô thị | m ² /người | 3,0 ÷ ≥ 4,0 | 2,5 |
| 4 | Cơ sở giáo dục, đào tạo | cơ sở | 2,0 ÷ ≥ 4,0 | 0 |
| 5 | Trung tâm văn hóa | công trình | 2,0 ÷ ≥ 4,0 | 0 |
| 6 | Trung tâm TĐTT | công trình | 2,0 ÷ ≥ 3,0 | 0 |
| 7 | Tỷ lệ đất GT/ đất XDĐT | % | 12 ÷ ≥ 17 | 10 |
| 8 | Mật độ đường chính trong khu vực nội thị | Km/Km ² | 6,0 ÷ ≥ 8,0 | 4,85 |
| 9 | Tỷ lệ PV hành khách công cộng | % | 3,0 ÷ ≥ 5,0 | 2,5 |
| 10 | Số nhà tang lễ | nhà | 1,0 ÷ ≥ 2,0 | 0 |
| 11 | Quy chế QL QHKT đô thị | Có quy chế, thực hiện chưa đạt/ Có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt theo quy chế. | | chưa có |

c) Thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An) tiếp tục đầu tư để đến năm 2020 đạt tiêu chuẩn đô thị loại IV. Hiện tại, còn 13 chỉ tiêu chưa đạt mức điểm tối thiểu, bao gồm: Một số chỉ tiêu về phát triển kinh tế, dân số đô thị, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, trung tâm thể dục thể thao, tỷ lệ nước thải được xử lý, tỷ lệ đường trong đô thị được chiếu sáng, quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc, số lượng không gian công cộng,... Nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu trên cần triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 để đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng đô thị, đảm bảo lộ trình phát triển đô thị đã xác định, cụ thể theo bảng dưới đây:

| STT | Các yếu tố đánh giá | Chỉ tiêu | | Đánh giá hiện trạng đạt |
|-----|---|------------|-------------|-------------------------|
| | | Đơn vị | Quy định | |
| 1 | Tổng thu NS trên địa bàn | tỷ đồng | 21 ÷ ≥ 30 | 6,14 |
| 2 | Cân đối thu chi ngân sách | tỷ đồng | đủ ÷ dư | Thiếu |
| 3 | Mức tăng trưởng kinh tế trung bình 3 năm gần nhất | % | 5,0 ÷ ≥ 5,5 | 1,7 |
| 4 | Tỷ lệ các hộ nghèo năm | % | 20 ÷ ≤ 15 | 9,6 |
| 5 | Mức tăng dân số hàng năm | % | 1,3 ÷ ≥ 1,4 | 1 |
| 6 | Dân số toàn đô thị | 1000 người | 50 ÷ 150 | 8,67 |
| 7 | Dân số nội thị | 1000 người | 20 ÷ 60 | 8,67 |
| 8 | Tỷ lệ lao động phi NN | % | 70 ÷ ≥ 75 | 33 |
| 9 | Trung tâm TĐTT | công trình | 2,0 ÷ ≥ 3,0 | 1 |
| 10 | T. lệ nước thải SH xử lý | % | 20 ÷ ≥ 35 | 10 |
| 11 | Tỷ lệ đường phố chính được chiếu sáng | % | 90 ÷ ≥ 95 | 77 |
| 12 | Số nhà tang lễ | nhà | 1,0 ÷ ≥ 2,0 | 0 |

| | | | | |
|----|---|---|---------------------|---------|
| 13 | Quy chế quản lý quy hoạch kỹ thuật đô thị | Có quy chế, thực hiện chưa đạt/ Có quy chế từng khu vực, thực hiện tốt theo quy chế | | Chưa có |
| 14 | Số lượng không gian công cộng | khu | $2,0 \div \geq 4,0$ | 1 |

d) Thị xã Sông Cầu tiếp tục đầu tư để đến năm 2020 đạt tiêu chí đô thị loại III. Hiện tại còn 21 chỉ tiêu chưa đạt mức tối thiểu, bao gồm: Các chỉ tiêu về Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước, dân số nội thị, tỷ lệ lao động phi nông nghiệp, diện tích sàn nhà ở bình quân, cơ sở y tế, công trình văn hoá, trung tâm thể dục thể thao, trung tâm thương mại - dịch vụ, mật độ đường trong khu vực nội thị, độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị, tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật, tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu huỷ, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu huỷ, số nhà tang lễ khu vực nội thị, đất cây xanh công cộng khu vực nội thị, tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị / tổng số đường chính khu vực nội thị,... Nhằm hoàn thiện các chỉ tiêu trên cần triển khai thực hiện chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 để đầu tư, cải tạo, nâng cấp hạ tầng đô thị, đảm bảo lộ trình phát triển đô thị đã xác định, cụ thể theo bảng dưới đây:

| ST T | Các chỉ tiêu đánh giá | Chỉ tiêu | | Đánh giá hiện trạng |
|---------|--|--------------------------|--------------------------|---|
| | | Đơn vị | Quy định | |
| 1 | Thu nhập bình quân đầu người năm so với cả nước | lần | $1,05 \div 1,4$ | 39 triệu. Đạt 0,84 lần so với bình quân cả nước |
| 2 | Dân số nội thị | 1.000 người | $50 \div \geq 100$ | 31 |
| 3 | Mật độ dân số toàn đô thị | người/km ² | $1.4000 \div \geq 1.800$ | 207 |
| 4 | Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp khu vực nội thị | % | $75 \div \geq 80$ | 54,9 |
| 5 | Diện tích sàn nhà ở bình quân | m ² sàn/người | $26,5 \div \geq 29$ | 17,7 |
| 6 | Cơ sở y tế (TT y tế chuyên sâu; bệnh viện đa khoa-chuyên khoa các cấp) | giường/1.000 dân | $2,4 \div \geq 2,8$ | 1 |
| 7 | Công trình văn hóa cấp đô thị (nhà hát, rạp chiếu phim, bảo tàng, nhà văn hóa) | công trình | $4 \div \geq 6$ | 1 |
| 8 | Trung tâm TDTT (sân vận động, nhà thi đấu, câu lạc bộ) | công trình | $3 \div \geq 5$ | 1 |
| 9 | Trung tâm thương mại - dịch vụ (chợ, siêu thị, cửa hàng bách hóa) | công trình | $4 \div \geq 7$ | 2 |
| 10 | Mật độ đường trong khu vực nội thị (tính đến đường có chiều | km/km ² | $7 \div \geq 10$ | 1,03 |

| | | | | |
|----|--|-----------------------|----------------|----|
| | phần xe chạy $\geq 7,5m$) | | | |
| 11 | Diện tích đất giao thông/dân số nội thị | m ² /người | 9 ÷ ≥ 11 | 5 |
| 12 | Tỷ lệ dân số khu vực nội thị được cấp nước sạch | % | 95 ÷ 100 | 66 |
| 13 | Mật độ đường cống thoát nước chính khu vực nội thị | km/km ² | 3,5 ÷ ≥ 4 | 2 |
| 14 | Tỷ lệ nước thải đô thị được xử lý đạt chuẩn kỹ thuật | % | 25 ÷ ≥ 30 | 0 |
| 15 | Tỷ lệ chất thải y tế được xử lý, tiêu hủy, chôn lấp an toàn sau xử lý, tiêu hủy | % | 90 ÷ 100 | 0 |
| 16 | Số nhà tang lễ khu vực nội thị | cơ sở | 1 ÷ ≥ 2 | 0 |
| 17 | Tỷ lệ sử dụng hình thức hoá táng | % | 10 ÷ ≥ 15 | 0 |
| 18 | Đất cây xanh công cộng khu vực nội thị | m ² /người | 4 ÷ ≥ 5 | 3 |
| 19 | Tỷ lệ tuyến phố văn minh đô thị / tổng số đường chính khu vực nội thị | % | 40 ÷ ≥ 50 | 0 |
| 20 | Trường học thuộc Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị | % | 35 ÷ ≥ 40 | 20 |
| 21 | Nhà ở dân cư thuộc Nhóm các tiêu chuẩn về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan khu vực ngoại thành, ngoại thị | % | 50 ÷ ≥ 60 | 40 |

2. Đối với Đô thị hình thành mới:

a) Đô thị Vân Hòa - đô thị loại V (dự kiến sẽ là trung tâm tổng hợp của huyện Vân Hòa mới) sẽ được hình thành vào năm 2017, với quy mô dân số khoảng 3.000 người; quy mô đất xây dựng khu trung tâm đô thị khoảng 40ha. Đánh giá hiện trạng tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị:

- Tiêu chí 1 - Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: **(Chưa đạt)**.

+ Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Là trung tâm tổng hợp của huyện Vân Hòa mới **(Đạt)**.

+ Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Cân đối thu chi ngân sách chưa đủ; thu nhập bình quân đầu người năm còn thấp khoảng 0,45 lần so với cả nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

- Tiêu chí 2 - Quy mô dân số: 2.585 người **(Chưa đạt)**.

- Tiêu chí 3 - Mật độ dân số: 595 người/km² (**Chưa đạt**).
- Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 20,52%, còn thấp (**Chưa đạt**).
- Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Chưa đạt, có những tiêu chuẩn còn thấp.

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: Các tiêu chuẩn về nhà ở (diện tích sàn nhà ở bình quân, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố còn thấp); các tiêu chuẩn về công trình công cộng (đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị và cấp đơn vị ở còn thiếu; cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, đào tạo, công trình văn hóa, công trình thể dục, thể thao đã có nhưng chưa đạt cấp đô thị; công trình thương mại, dịch vụ chưa phát triển).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: Các tiêu chuẩn về giao thông (tỷ lệ, diện tích đất giao thông còn thiếu so với đất xây dựng và dân số; tuy nhiên trong thời gian qua đã được đầu tư, nâng cấp tuyến ĐT643 và tuyến ĐT645 nên hệ thống giao thông đối ngoại của Sơn Long tương đối thuận lợi); các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (cấp điện đã phủ kín, tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính, khu nhà ở ngõ xóm chủ yếu tập trung khu vực Trung tâm xã và một số khu dân cư được đầu tư theo chương trình xây dựng nông thôn mới); các tiêu chuẩn về cấp nước (tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch, hợp vệ sinh 98%).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (đầu tư một số tuyến đường chính chủ yếu là rãnh thoát nước mặt); các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải (chưa được đầu tư xây dựng); các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (chưa có); các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (chưa được đầu tư).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: Chưa có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; chưa có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt; không có công trình kiến trúc tiêu biểu và không gian công cộng của đô thị.

b) Đô thị An Mỹ (huyện Tuy An) - đô thị loại V, là thị trấn thuộc huyện, với tính chất là đô thị dịch vụ, công nghiệp (tương lai sẽ sáp nhập với thành phố Tuy Hòa khi đủ điều kiện để thành phố Tuy Hòa trở thành đô thị loại I, thuộc tỉnh); sẽ được hình thành vào năm 2019; với quy mô dân số khoảng 14.000 người; quy mô đất xây dựng khu trung tâm đô thị khoảng 50ha. Đánh giá hiện trạng tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị:

- Tiêu chí 1 - Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (**Chưa đạt**).

+ Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Là thị trấn thuộc huyện, với tính chất là đô thị du lịch, tương lai sẽ sáp nhập với thành phố Tuy Hòa khi đủ điều kiện để thành phố Tuy Hòa trở thành đô thị loại I, thuộc tỉnh (**Đạt**).

+ Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Cân đối thu chi ngân sách chưa đủ; thu nhập bình quân đầu người năm còn thấp khoảng 0,5 lần so với cả nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

- Tiêu chí 2 - Quy mô dân số: 13.662 người (**Đạt**).

- Tiêu chí 3 - Mật độ dân số: 1.001 người/km² (**Đạt**).
- Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 37,50%, còn thấp (**Chưa đạt**).
- Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Chưa đạt, có những tiêu chuẩn còn thấp.

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: Các tiêu chuẩn về nhà ở (diện tích sàn nhà ở bình quân, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố còn thấp); các tiêu chuẩn về công trình công cộng (đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị và cấp đơn vị ở còn thiếu; cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, đào tạo, công trình văn hóa đã có nhưng chưa đạt cấp đô thị; công trình thương mại, dịch vụ chưa được đầu tư).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: Các tiêu chuẩn về giao thông (tỷ lệ, diện tích đất giao thông còn thiếu so với đất xây dựng và dân số; tuy nhiên trong thời gian qua đã được đầu tư, nâng cấp tuyến ĐT643 và trục cơ động ven biển nên hệ thống giao thông đối ngoại của An Mỹ tương đối thuận lợi); các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (cấp điện đã phủ kín, tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính, khu nhà ở ngõ xóm chủ yếu tập trung khu vực Trung tâm xã và một số khu dân cư được đầu tư theo chương trình xây dựng nông thôn mới); các tiêu chuẩn về cấp nước (chưa được đầu tư hệ thống cấp nước tập trung).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (đầu tư một số tuyến đường chính chủ yếu là rãnh thoát nước mặt); các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải (chưa được đầu tư xây dựng); các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (chưa có); các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (chưa được đầu tư).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: Chưa có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; chưa có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt; không có công trình kiến trúc tiêu biểu và không gian công cộng của đô thị.

c) Đô thị Xuân Lãnh (huyện Đồng Xuân) - đô thị loại V, là thị trấn thuộc huyện, với tính chất là đô thị chuyên ngành là cửa ngõ giao thương phía Tây Bắc của tỉnh, được hình thành vào năm 2020; với quy mô dân số khoảng 12.000 người; quy mô đất xây dựng khu trung tâm đô thị khoảng 30ha. Đánh giá hiện trạng tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị:

- Tiêu chí 1 - Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (**Chưa đạt**).

+ Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Là thị trấn thuộc huyện; trung tâm chuyên ngành của huyện Đồng Xuân về kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông; có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã Phú Mỹ, Đa Lộc, Xuân Long (**Đạt**).

+ Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Cân đối thu chi ngân sách chưa đủ; thu nhập bình quân đầu người năm còn thấp khoảng 0,4 lần so với cả nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

- Tiêu chí 2 - Quy mô dân số: 9.337 người (**Đạt so với đô thị loại V**).

- Tiêu chí 3 - Mật độ dân số: 742 người/km² (**Chưa đạt**).

- Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: Còn thấp (**Chưa đạt**).

- Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị:

Chưa đạt, có những tiêu chuẩn còn thấp.

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: Các tiêu chuẩn về nhà ở (diện tích sàn nhà ở bình quân, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố còn thấp); các tiêu chuẩn về công trình công cộng (đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị và cấp đơn vị ở còn thiếu; cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, đào tạo, công trình văn hóa đã có nhưng chưa đạt cấp đô thị; công trình thương mại, dịch vụ chưa được đầu tư).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: Các tiêu chuẩn về giao thông (chưa xây dựng bến xe đạt chuẩn để là đầu mối giao thông khu vực phía Tây Bắc của Huyện; tỷ lệ diện tích đất giao thông còn thiếu so với đất xây dựng và dân số); các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (cấp điện đã phủ kín, tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính, khu nhà ở ngõ xóm chủ yếu tập trung khu vực Trung tâm xã và một số khu ở được đầu tư theo chương trình xây dựng nông thôn mới); các tiêu chuẩn về cấp nước (chưa được đầu tư xây dựng).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (đầu tư một số tuyến đường chính nhưng là rãnh thoát nước mặt); các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải (bãi rác diện tích khoảng 4.600m² nhưng chưa được đầu tư xây dựng); các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (chưa có); các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (chưa đầu tư xây dựng).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: Chưa có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; chưa có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt; không có công trình kiến trúc tiêu biểu và không gian công cộng của đô thị.

d) Đô thị Tân Lập (huyện Sông Hình) - đô thị loại V, là thị trấn thuộc huyện, với tính chất là đô thị chuyên ngành, là cửa ngõ giao thương phía Tây của tỉnh. Được hình thành vào năm 2020; với quy mô dân số khoảng 8.500 người; quy mô đất xây dựng khu trung tâm đô thị khoảng 30ha.

Đánh giá hiện trạng tiêu chuẩn của 05 tiêu chí phân loại đô thị:

- Tiêu chí 1 - Vị trí, chức năng, vai trò, cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: (**Chưa đạt**).

+ Tiêu chuẩn vị trí, chức năng, vai trò: Là thị trấn thuộc huyện; trung tâm chuyên ngành của huyện Sông Hình về kinh tế, văn hóa, đầu mối giao thông, có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của một cụm liên xã Ea Bar, Ea Bá, Ea Lâm (**Đạt**).

+ Nhóm tiêu chuẩn cơ cấu và trình độ phát triển kinh tế - xã hội: Cân đối thu chi ngân sách chưa đủ; thu nhập bình quân đầu người năm còn thấp khoảng 0,5 lần so với cả nước; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; tỷ lệ hộ nghèo còn cao.

- Tiêu chí 2 - Quy mô dân số: 6.706 người (**Đạt so với đô thị loại V**).

- Tiêu chí 3 - Mật độ dân số: 937 người/km² (**Chưa đạt**).

- Tiêu chí 4 - Tỷ lệ lao động phi nông nghiệp: 16,3% còn thấp (**Chưa đạt**).

- Tiêu chí 5 - Trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị: **Chưa đạt, có những tiêu chuẩn còn thấp.**

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng xã hội: Các tiêu chuẩn về nhà ở (Diện tích sàn nhà ở bình quân, tỷ lệ nhà ở kiên cố, bán kiên cố còn thấp); các tiêu chuẩn về công trình công cộng (Đất xây dựng các công trình dịch vụ công cộng đô thị và cấp đơn vị ở còn thiếu; cơ sở y tế, cơ sở giáo dục, đào tạo, công trình văn hóa, công trình thể dục, thể thao đã có nhưng chưa đạt cấp đô thị; công trình thương mại, dịch vụ chưa phát triển).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật: Các tiêu chuẩn về giao thông (chưa xây dựng bến xe đạt chuẩn để là đầu mối giao thông khu vực phía Tây của Huyện; tỷ lệ diện tích đất giao thông còn thiếu so với đất xây dựng và dân số; tuy nhiên trong thời gian qua đã được đầu tư, nâng cấp tuyến Quốc lộ 29 và tuyến Đông Trường Sơn nên hệ thống giao thông đối ngoại của Tân Lập tương đối thuận lợi); các tiêu chuẩn về cấp điện và chiếu sáng công cộng (cấp điện chưa phủ kín, tỷ lệ chiếu sáng đường phố chính, khu nhà ở ngõ xóm chủ yếu tập trung khu vực Trung tâm xã và một số khu ở được đầu tư theo chương trình xây dựng nông thôn mới); các tiêu chuẩn về cấp nước (cấp nước sinh hoạt 50 lít/người/ngày đêm; tỷ lệ hộ dân được cấp nước sạch 65%, hợp vệ sinh 90,3%).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về vệ sinh môi trường: Các tiêu chuẩn về hệ thống thoát nước mưa và chống ngập úng (chỉ mới đầu tư một số tuyến đường chính); các tiêu chuẩn về thu gom, xử lý nước thải, chất thải (chưa được đầu tư xây dựng; mới chỉ có bãi rác theo quy hoạch khoảng 2,0ha); các tiêu chuẩn về nhà tang lễ (chưa có); các tiêu chuẩn về cây xanh đô thị (2,0ha theo quy hoạch nhưng chưa đầu tư xây dựng).

+ Nhóm các tiêu chuẩn về kiến trúc, cảnh quan đô thị: Chưa có Quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị; chưa có quy hoạch chung đô thị đã được phê duyệt; không có Công trình kiến trúc tiêu biểu và không gian công cộng của đô thị.

3. Đối với các đô thị còn lại: Bao gồm thành phố Tuy Hòa và các thị trấn: La Hai (huyện Đồng Xuân), Hai Riêng (huyện Sông Hinh), Phú Thứ (huyện Tây Hòa), Phú Hòa (huyện Phú Hòa) tiếp tục đầu tư hoàn thiện các tiêu chí đô thị để đủ điều kiện nâng cấp đô thị trong giai đoạn 2020 - 2025, cụ thể như sau:

3.1. Thành phố Tuy Hòa:

Thực hiện Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh về triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng, phát triển thành phố Tuy Hòa thành đô thị xanh - sạch - đẹp, thân thiện và hiện đại, phấn đấu đến năm 2025 đạt tiêu chí đô thị loại I; nhiệm vụ chủ yếu cho công tác quy hoạch và phát triển đô thị như sau:

a) Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh các đề án quy hoạch tổng thể, quy hoạch ngành, lĩnh vực, nhất là điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch chi tiết xây dựng thành phố Tuy Hòa đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050, theo hướng đồng bộ mở rộng và kiểm soát tốt không gian phát triển đô thị; tiếp tục thực hiện mở rộng địa giới hành chính, đảm bảo đạt tiêu chí đô thị loại I đến năm

2025; nâng cao chất lượng quy hoạch, tổ chức quản lý và thực hiện nghiêm túc các quy hoạch đã được phê duyệt.

Lập quy chế quản lý kiến trúc trên các tuyến đường nội thành, các lô phố nằm trong khu vực trung tâm. Trên cơ sở quy hoạch được công bố, tạo điều kiện thuận lợi và hướng dẫn cho nhân dân xây dựng, cải tạo, sửa chữa nhà ở, nhằm đảm bảo mỹ quan đô thị.

b) Xác định các khu vực phát triển, khu vực hạn chế phát triển đô thị; xây dựng kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo để có kế hoạch đầu tư trọng điểm, nhất là tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị; trong đó tập trung đầu tư và khai thác có hiệu quả Khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa, đường Bạch Đằng (giai đoạn 2).

c) Rà soát, điều chỉnh, chuyển đổi công năng và di dời một số công trình có kiến trúc không phù hợp tại các góc ngã tư, ngã ba các trục lộ chính, để chỉnh trang đô thị, tạo điểm nhấn về kiến trúc cảnh quan thành phố.

d) Nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư đối với các dự án phát triển đô thị; huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, nhất là nguồn vốn ODA; chú trọng xây dựng các công trình hồ điều hòa (Hồ Sơn, Vạn Kiếp,...) các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu (kè Sông Ba, kè chỉnh trị cửa sông Đà Diễn,...).

e) Tập trung quy hoạch các công trình hạ tầng kỹ thuật chuyên ngành như: Hệ thống công viên, cây xanh đường phố, hệ thống điện chiếu sáng công cộng, ngầm hóa hệ thống dây điện, cáp quang,... tạo nét đặc trưng riêng cho thành phố.

3.2. Thị trấn La Hai (huyện Đồng Xuân): Là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Tây Bắc của tỉnh.

Trên cơ sở đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn được UBND tỉnh phê duyệt năm 2015. Tập trung triển khai lập quy hoạch chi tiết và lập quy chế quản lý kiến trúc trên các tuyến đường nội thành, các lô phố nằm trong khu vực trung tâm. Xác định các khu vực phát triển, khu vực hạn chế phát triển đô thị; xây dựng kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo để có kế hoạch đầu tư trọng điểm, nhất là tập trung hoàn thiện kết cấu hạ tầng đô thị, trong đó tập trung đầu tư và khai thác có hiệu quả khu vực thuận lợi phát triển phía Tây Nam thị trấn.

Đến năm 2023 đủ tiêu chuẩn trở thành đô thị loại IV, thị trấn thuộc huyện. Giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục đầu tư hoàn thiện đồng bộ các tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

3.3. Thị trấn Hai Riêng (huyện Sông Hinh): Là đô thị trung tâm tiểu vùng phía Tây Nam tỉnh.

Tập trung rà soát, điều chỉnh, bổ sung và hoàn chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn, quy hoạch chi tiết xây dựng và lập quy chế quản lý kiến trúc trên các tuyến đường nội thành, các lô phố nằm trong khu vực trung tâm. Xác định các khu vực phát triển, khu vực hạn chế phát triển đô thị; xây dựng kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2016 - 2020 và những năm tiếp theo để có kế hoạch đầu tư trọng điểm; nâng cao chất lượng quy hoạch, tổ chức quản lý và thực hiện nghiêm túc các quy hoạch đã được phê duyệt.

Đến năm 2021, đủ tiêu chuẩn trở thành đô thị loại IV, thị trấn thuộc huyện. Giai đoạn 2021 - 2025 tiếp tục đầu tư hoàn thiện đồng bộ các tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

3.4. Thị trấn Phú Thù (huyện Tây Hòa): Là đô thị trung tâm huyện.

Hoàn chỉnh đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị trấn, triển khai quy hoạch chi tiết xây dựng và lập quy chế quản lý kiến trúc trên các tuyến đường nội thành, các lô phố nằm trong khu vực trung tâm. Xác định các khu vực phát triển, khu vực hạn chế phát triển đô thị; xây dựng kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo để có kế hoạch đầu tư trọng điểm; nâng cao chất lượng quy hoạch, tổ chức quản lý và thực hiện nghiêm túc các quy hoạch đã được phê duyệt; tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung đô thị để hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

Đến năm 2025, đủ tiêu chuẩn trở thành đô thị loại IV, thị trấn thuộc huyện Giai đoạn sau năm 2025 tiếp tục đầu tư hoàn thiện đồng bộ các tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

3.5. Thị trấn Phú Hòa (huyện Phú Hòa): Là đô thị trung tâm huyện.

Rà soát điều chỉnh đồ án quy hoạch chung xây dựng thị trấn, triển khai quy hoạch phân khu xây dựng và lập quy chế quản lý kiến trúc trên các tuyến đường nội thành, các lô phố nằm trong khu vực trung tâm. Xác định các khu vực phát triển, khu vực hạn chế phát triển đô thị; xây dựng kế hoạch phát triển đô thị giai đoạn 2016-2020 và những năm tiếp theo để có kế hoạch đầu tư trọng điểm; nâng cao chất lượng quy hoạch, tổ chức quản lý và thực hiện nghiêm túc các quy hoạch đã được phê duyệt; tiếp tục thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng khung đô thị để hoàn thiện các tiêu chí đô thị loại V.

Đến năm 2025, đủ tiêu chuẩn trở thành đô thị loại IV, thị trấn thuộc huyện Giai đoạn sau năm 2025 tiếp tục đầu tư hoàn thiện đồng bộ các tiêu chuẩn của đô thị loại IV.

4. Đối với các đô thị dự kiến hình thành giai đoạn 2020 - 2025:

- Đô thị Trà Kê - Sơn Hội (huyện Sơn Hòa) thị trấn trực thuộc huyện. Năm 2021 hình thành đô thị loại V; năm 2023 thành lập thị trấn.

- Đô thị Xuân Phước (huyện Đồng Xuân). Năm 2022 hình thành đô thị loại V; năm 2024 thành lập thị trấn.

- Đô thị Sơn Thành Đông (huyện Tây Hòa). Năm 2022 hình thành đô thị loại V, năm 2024 thành lập thị trấn.

5. Kế hoạch đầu tư phát triển

5.1. Đối với Đô thị nâng loại:

a) Thị trấn Củng Sơn (huyện Sơn Hòa)

Năm 2016 - 2017:

- Triển khai thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Củng Sơn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 gắn với việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2025 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị để có cơ sở quản lý, thực hiện.

- Lập đề án nâng loại đô thị thành đô thị loại IV, thời gian thực hiện: Trong năm 2017 để trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại IV vào cuối năm.

- Nâng cấp nhà hát huyện.

Năm 2017 - 2018: Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện; bến xe trung tâm huyện; Nhà tang lễ; nâng cấp, cải tạo các công trình giáo dục; nâng công suất nhà máy nước, mở rộng mạng lưới đến các tuyến Suối Bạc 1, 2, 3, cụm Công nghiệp Ba Bản;

Năm 2018 - 2019: Xây dựng 3 công viên cây xanh trung tâm huyện; hệ thống điện chiếu sáng (Quốc lộ 25 - đoạn qua đô thị; đường 24/3 - đoạn còn lại; đường Quốc lộ 19C và các tuyến đường dự kiến phát triển), mua sắm trang thiết bị vệ sinh môi trường; đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp mở rộng; xây dựng Trung tâm thương mại.

Năm 2019 - 2020: Cải tạo nâng cấp và mở rộng hệ thống điện đô thị (hệ thống đường dự kiến phát triển); mở rộng, cải tạo các tuyến đường chính đô thị; xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường gồm: Trần Phú (từ công viên huyện đến ngã tư Suối Bạc); các tuyến đường Suối Bạc 1, 2, 3, 4; các tuyến đường dự kiến phát triển, xây dựng mới hệ thống đường chính đô thị (nối tiếp tuyến đường Suối Bạc 1 đến giáp QL19C, dài 1,54km; nối tiếp đường Lê Lợi đến giao đường QL19C, dài 2,38km; từ giao đường 24/3 (Bưu điện Văn hóa xã) đến giao đường Suối Bạc 4, dài 1,6km; nối tiếp đường Suối Bạc 3 (từ giáp đường 24/3 đến giao đường từ Ngân Điền - Hòa Sơn), dài 2,9km; một số tuyến đường dự kiến phát triển theo Quy hoạch chi tiết hồ Suối Bùn);

(Chi tiết theo Phụ lục IV.1)

b) Đô thị Đông Hòa (huyện Đông Hòa)

Năm 2016 - 2017:

- Lập đề án phân vạch, điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập phường thuộc thị xã dựa trên quy hoạch địa giới hành chính; dự kiến hình thành 05 phường hoàn thành trong năm 2019.

- rà soát bổ sung xây dựng hoàn thiện quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, trở thành thị xã công nghiệp, với hạt nhân là Khu kinh tế Nam Phú Yên. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2017.

- Thực hiện điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng mở rộng theo hướng thành lập thị xã Đông Hòa đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030; các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị để có cơ sở quản lý, thực hiện. Thời gian thực hiện: Năm 2016-2017.

- Lập đề án nâng loại đô thị thành đô thị loại IV; thời gian thực hiện: Trong năm 2017 để trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại IV cuối năm 2018.

- Lập đề án trình Chính phủ thành lập thị xã Đông Hòa trực thuộc tỉnh trước năm 2020.

- Quy hoạch chi tiết Ba Bản - Cầu Bi; quy hoạch chỉnh trang và quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 các khu dân cư khu vực nội thị.

- Xây dựng tuyến Uất Lâm - Hùng Vương; trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Hòa Xuân Nam; đường nội thị Trục N10 - Hòa Vinh, đường nội thị Trục N8 - Hòa Vinh; trụ sở tiếp công dân huyện, nhà thông tin - triển lãm, thư viện huyện; đường gom phía Tây đoạn từ nút giao N4A đến giáp đường D5 - Hòa Vinh; đường gom phía Tây đoạn từ nút giao N4A đến đối diện UBND thị trấn Hòa Vinh, xây dựng mới Hội trường UBND xã Hòa Tân Đông.

Năm 2017 - 2018: Bến xe trung tâm huyện; xây dựng mới nhà Bia tưởng niệm ghi tên liệt sỹ huyện; trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện; trung tâm Văn hóa - Thể dục thể thao huyện; trung tâm Thương mại Hòa Vinh; trạm biến áp 110KV, cung cấp cho đường hầm Đèo Cả; đường nội thị Trục D5.1 - Hòa Vinh; nâng cấp, mở rộng đường 22, thị trấn Hòa Hiệp Trung; nâng cấp, mở rộng Chợ Hòa Hiệp Trung; nghĩa trang huyện Đông Hòa; các dự án khép kín khu dân cư; trụ sở HĐND và UBND xã Hòa Hiệp Nam; trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND thị trấn Hòa Vinh, bãi rác huyện Đông Hòa và trang thiết bị phục vụ thu gom rác thải, các dự án khép kín Khu dân cư.

Năm 2018 - 2020: Xây dựng phòng học và các phòng chức năng; trung tâm hành chính các phường thành lập mới (dự kiến 5 đơn vị), đường nội thị trục D5 - Hòa Vinh, đường từ nút giao vào Bệnh viện đến đường đi Hòa Hiệp Trung - Hòa Hiệp Bắc, đường nội thị D4 thị trấn Hòa Vinh (đoạn từ N4A đến giáp QL29); đầu tư cơ sở y tế, giáo dục cho các phường thành lập mới; nâng cấp, mở rộng tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hiệp I đến Cổng chào thôn Thọ Lâm; nâng cấp, mở rộng đường 21, đường 23 thị trấn Hòa Hiệp Trung; hệ thống điện chiếu sáng đô thị; đầu tư vỉa hè các tuyến giao thông khu vực nội thị Hòa Vinh và Hòa Hiệp Trung; khu du lịch Bãi Môn - Mũi Điện; khu du lịch Biển Hồ; đường dây trung thế và Trạm biến áp 110KV - Hòa Hiệp 2; đường nội thị trục Đông Tây về hướng Đông - Hòa Vinh.

(Chi tiết theo Phụ lục IV.2)

c) Thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An)

Năm 2016 - 2017: Triển khai thực hiện Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị thị trấn Chí Thạnh đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030; các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị để có cơ sở quản lý, thực hiện.

Năm 2017 - 2018: Nhà thi đấu Trung tâm thể dục thể thao huyện; nâng cấp chợ trung tâm Chí Thạnh; xây dựng bến xe huyện Tuy An; xây dựng nghĩa trang huyện Tuy An; xây dựng bãi chứa xử lý rác thải phía Nam huyện Tuy An; xây dựng khu vực trận địa phòng không 12,7ly.

Năm 2018 - 2019: Xây dựng thao trường bắn của huyện (giai đoạn 1); xây dựng nhà làm việc ban chỉ huy quan sự, lực lượng dân quân xã An Hải; xây dựng nhà làm việc ban chỉ huy quan sự, lực lượng dân quân Thị trấn Chí Thạnh; cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện; nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng; chương trình đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục, lao động; xây dựng trung tâm đào tạo nghề Tuy An.

Năm 2019 - 2020:

- Lập đề án nâng loại đô thị thành đô thị loại IV, thời gian thực hiện: Trong năm 2019 trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại IV năm 2020.

- Nâng công suất nhà máy nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống cấp nước; nâng cấp, cải tạo trường THPT Chí Thạnh 1; nâng cấp, cải tạo trường THCS thị trấn.

(Chi tiết theo Phụ lục IV.3)

d) Thị xã Sông Cầu

- Hoàn chỉnh Đồ án điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng thị xã Sông Cầu đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 gắn với việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, tầm nhìn đến 2025 và quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020; các quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị; ban hành quy chế quản lý kiến trúc đô thị để có cơ sở quản lý, thực hiện. Thời gian thực hiện: Năm 2016 - 2017.

- Lập đề án nâng loại đô thị thành đô thị loại III, thời gian thực hiện: Trong năm 2019 trình Bộ trưởng Bộ Xây dựng quyết định công nhận đô thị loại III cuối năm 2020.

- Triển khai đầu tư, cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị, xây dựng các tuyến đường: Đường Phạm Văn Đồng, đường Nguyễn Văn Trỗi, đường Võ Thị Sáu (giai đoạn 2), đường dọc Vịnh Xuân Đài - khu du lịch Nhất Tự Sơn, đường ven Vịnh Xuân Đài, đường Lê Lợi (giai đoạn 2); nâng cấp nhà máy nước Sông Cầu, mở rộng đường ống cấp nước nhà máy nước Sông Cầu, mở rộng đường ống cấp nước nhà máy nước Xuân Bình; hồ điều tiết lũ Xuân Lâm, kè chống xói lở khu dân cư phường Xuân Thành, dự án kè chống xói lở dọc bờ Nam sông Thị Thạc, kè chống xói lở đầm Cù Mông (Giai đoạn 2); chương trình nâng cấp, cải tạo và mở rộng hệ thống công viên, cây xanh đô thị; cải tạo nâng cấp và mở rộng hệ thống chiếu sáng công cộng nội thị, công tác vệ sinh môi trường; nâng cấp mở rộng nghĩa trang Bắc Sông Cầu; bến xe trung tâm; khu xử lý chất thải rắn thị xã Sông Cầu; mở rộng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị.

- Triển khai đầu tư, cải tạo hệ thống hạ tầng xã hội đô thị: Nhà thi đấu thể thao, quảng trường phục vụ lễ hội Sông nước Tam giang; chợ trung tâm thị xã, siêu thị Trung tâm, nâng cấp cơ sở giáo dục, nâng cấp cơ sở Y tế, đầu tư phát triển khu đô thị (Khu A, Khu B - thị xã Sông Cầu).

(Chi tiết theo Phụ lục IV.4)

e) Thành phố Tuy Hòa: Rà soát, điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng đô thị theo quy mô đô thị loại I, phù hợp Quy hoạch phân khu, tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo Kế hoạch số 134/KH-UBND ngày 29/8/2016 của UBND tỉnh về việc triển khai Nghị quyết số 06-NQ/TU ngày 26/4/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về lãnh đạo xây dựng, phát triển thành phố Tuy Hòa thành đô thị xanh - sạch - đẹp, thân thiện và từng bước hiện đại.

5.2. Đối với Đô thị hình thành mới:**a) Đô thị Vân Hòa - đô thị loại V**

Năm 2016: Hoàn chỉnh lập quy hoạch chung xây dựng đô thị.

Năm 2017: Xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện công nhận đô thị loại V và thành lập thị trấn và lập các quy hoạch chi tiết các khu đô thị để có cơ sở đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị.

Năm 2018: Tập trung đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đã có, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và chú trọng công tác vệ sinh môi trường, xây dựng khu công viên cây xanh, xây dựng bãi xử lý rác thải.

Năm 2019: Triển khai đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu dân cư mới theo quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt.

(Chi tiết theo Phụ lục V.1)

b) Đô thị An Mỹ (huyện Tuy An)

Năm 2016 - 2017: Tập trung lập quy hoạch chung xây dựng đô thị. Xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

Năm 2018: Lập các quy hoạch chi tiết các khu đô thị để có cơ sở đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị. Tập trung đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đã có, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và chú trọng công tác vệ sinh môi trường, xây dựng khu công viên cây xanh, xây dựng bãi xử lý rác thải. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện công nhận đô thị loại V và thành lập thị trấn vào năm 2019.

Năm 2019: Triển khai đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu dân cư mới theo quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt.

(Chi tiết theo Phụ lục V.2)

c) Đô thị Xuân Lãnh (huyện Đồng Xuân) - đô thị loại V

Năm 2016 - 2017: Tập trung lập quy hoạch chung xây dựng đô thị. Xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

Năm 2018: Lập các quy hoạch chi tiết các khu đô thị để có cơ sở đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị. Tập trung đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đã có, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và chú trọng công tác vệ sinh môi trường, xây dựng khu công viên cây xanh, xây dựng bãi xử lý rác thải.

Năm 2019: Triển khai đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu dân cư mới theo quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện công nhận đô thị loại V và thành lập thị trấn vào năm 2020.

(Chi tiết theo Phụ lục V.3)

d) Đô thị Tân Lập (huyện Sông Hinh) - đô thị loại V

Năm 2016 - 2017: Tập trung lập quy hoạch chung xây dựng đô thị. Xây dựng các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị; quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị.

Năm 2018: Lập các quy hoạch chi tiết các khu đô thị để có cơ sở đầu tư phát triển hạ tầng, phát triển đô thị. Tập trung đầu tư cải tạo hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị đã có, chỉnh trang các khu dân cư hiện hữu và chú trọng công tác vệ sinh môi trường, xây dựng khu công viên cây xanh, xây dựng bãi xử lý rác thải.

Năm 2019: Triển khai đầu tư xây dựng các khu đô thị mới, khu dân cư mới theo quy hoạch chung xây dựng được phê duyệt. Chuẩn bị các điều kiện để thực hiện công nhận đô thị loại V và thành lập thị trấn vào năm 2020.

(Chi tiết theo Phụ lục V.4)

5.3 Đối với các đô thị dự kiến hình thành giai đoạn 2020 - 2025: Đô thị Trà Khê - Sơn Hội (huyện Sơn Hòa), Đô thị Xuân Phước (huyện Đồng Xuân), Đô thị Sơn Thành Đông (huyện Tây Hòa) trong giai đoạn này tập trung lập quy hoạch chung xây dựng, quy hoạch phân khu để quản lý không gian phát triển và quản lý xây dựng có hiệu quả.

6. Giải pháp:

a) Thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức: Chú trọng công tác thông tin, tuyên truyền nâng cao nhận thức của các cấp ủy, chính quyền và người dân; phối hợp tốt giữa các cấp, các ngành và đoàn thể nhân nhằm tạo sự thống nhất về nhận thức và hành động trong phát triển kết cấu hạ tầng đô thị.

b) Cải cách thủ tục hành chính: Thực hiện tốt cải cách thủ tục hành chính, cụ thể hoá các quy định của Trung ương, các chính sách ưu đãi đầu tư, các thủ tục về đất đai, bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuẩn bị đất sạch thực hiện dự án.

c) Công khai quy hoạch phát triển đô thị và tiềm năng kinh tế xã hội: Các ngành, các cấp công bố công khai quy hoạch phát triển ngành, quy hoạch phát triển đô thị, các khu, cụm công nghiệp và tiềm năng kinh tế - xã hội của địa phương trên các phương tiện thông tin đại chúng để mời gọi đầu tư.

d) Huy động các nguồn lực cho đầu tư:

- Đẩy mạnh xúc tiến đầu tư, chuẩn bị tốt các dự án để tranh thủ nguồn vốn của trung ương, vốn đầu tư nước ngoài, vốn của các thành phần kinh tế khác, đồng thời tập trung các công trình trọng điểm, không đầu tư dàn trải.

- Khuyến khích xã hội hoá trong các hoạt động dịch vụ công như: Giáo dục, y tế, cấp nước, vận chuyển, thu gom xử lý chất thải,... huy động nguồn vốn trong dân để tăng nguồn vốn xây dựng kết cấu hạ tầng.

- Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực từ quỹ đất, đấu giá quyền sử dụng đất để đầu tư cơ sở hạ tầng, tăng thu ngân sách và phát triển đô thị.

- Tranh thủ các nguồn vốn hỗ trợ phát triển ODA, cân đối và bảo đảm nguồn vốn đối ứng để sử dụng có hiệu quả; tranh thủ các khoản viện trợ của các tổ chức phi Chính phủ đầu tư vào lĩnh vực văn hoá, xã hội, phúc lợi công cộng, nhất là công trình bảo vệ và cải thiện môi trường sống, dự án dân sinh.

e) Công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch:

- Các ngành tiếp tục tổ chức rà soát lại quy hoạch đã được phê duyệt, đánh giá kết quả thực hiện điều chỉnh bổ sung các nội dung quy hoạch đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; gắn kết chặt chẽ quy hoạch xây dựng đô thị với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển khu, cụm công nghiệp.

- Ngân sách nhà nước cân đối kinh phí lập quy hoạch chung, quy hoạch phân khu và những công trình tạo động lực cho phát triển đô thị, thực hiện tốt công tác quản lý và thực hiện theo quy hoạch được duyệt.

g) Đẩy mạnh phát triển đô thị, khu, cụm công nghiệp:

- Tập trung đầu tư xây dựng các Khu đô thị mới, Khu nhà ở và đầu tư phát triển khu, cụm công nghiệp để làm cơ sở phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

- Rà soát các danh mục đầu tư để bố trí theo thứ tự ưu tiên, đồng thời phân kỳ đầu tư cho phù hợp với tình hình phát triển kinh tế - xã hội của từng huyện, ưu tiên đầu tư các công trình hạ tầng trọng điểm để làm động lực cho các đô thị phát triển.

- Nhà nước ưu tiên tập trung đầu tư các công trình hạ tầng trọng điểm để làm động lực cho các đô thị phát triển.

h) Tăng cường công tác quản lý và giám sát đầu tư: Nâng cao trách nhiệm, sự phối hợp của các cấp, các ngành trong việc tham mưu cho cấp uỷ, chính quyền để thực hiện kiểm tra, giám sát và quản lý các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, đô thị có hiệu quả. Tăng cường quản lý chất lượng công trình và quản lý khai thác sử dụng sau đầu tư, thực hiện tốt việc duy tu bảo dưỡng, bảo trì công trình xây dựng để phát huy tính năng sử dụng, duy trì độ bền vững và đảm bảo kiến trúc cảnh quan, môi trường.

k) Kiện toàn, nâng cao năng lực cán bộ quản lý, điều hành về quản lý đô thị:

- Kiện toàn, củng cố bộ máy tổ chức cán bộ về quản lý đô thị tại các huyện, thị xã Sông Cầu.

- Nâng cao nhận thức, năng lực quản lý điều hành cho công chức lãnh đạo chuyên môn đô thị các cấp về công tác quản lý xây dựng và phát triển đô thị.

- Thực hiện tốt việc cải cách hành chính các thủ tục về nhà đất ở đô thị theo hướng chặt chẽ, gọn nhẹ, nhanh chóng tạo điều kiện cho nhà đầu tư phát triển đô thị.

- Thực hiện tốt quy định về đầu tư xây dựng các khu đô thị mới trên địa bàn. Trang bị cho công chức lãnh đạo về chuyên môn nghiệp vụ quản lý quy hoạch đô thị; đầu tư xây dựng và quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng đô thị; quản lý phát triển và sử dụng đất đô thị; quản lý tài chính đô thị; quản lý môi trường kiến trúc - cảnh quan đô thị; kiểm soát phát triển đô thị.

7. Khái toán và phân kỳ vốn đầu tư

7.1. Khái toán vốn đầu tư:

Vốn đầu tư phát triển đô thị đến năm 2020 cho các đô thị nâng loại và hình thành mới: **12.405,155 tỷ đồng**,

Trong đó:

- Lập quy hoạch, kế hoạch phát triển đô thị, quy chế quản lý quy hoạch kiến trúc đô thị,...: 70,965 tỷ đồng

- Vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị: 12.334,190 tỷ đồng

7.2. Phân kỳ nguồn vốn đầu tư như sau:

- Năm 2016: 1.234,876 tỷ đồng;
- Năm 2017: 446,025 tỷ đồng;
- Năm 2018: 1.990,680 tỷ đồng;
- Năm 2019: 4.920,818 tỷ đồng;
- Năm 2020: 4.443,937 tỷ đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục VI)

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**1. Phân công trách nhiệm:****a) Sở Xây dựng:**

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa xây dựng kế hoạch lập, điều chỉnh các quy hoạch chung xây dựng đô thị, quy hoạch phân khu, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, đồ án thiết kế đô thị,... làm cơ sở quản lý đầu tư xây dựng;

- Phối hợp với các sở, ban, ngành rà soát quy hoạch các ngành, lĩnh vực để xác định các dự án trọng điểm, xây dựng kế hoạch và cùng tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư gắn với lộ trình, kế hoạch phát triển đô thị; đảm bảo xây dựng đồng bộ về cơ sở hạ tầng khung toàn tỉnh;

- Phối hợp với các ngành của tỉnh xây dựng và thực hiện các quy định về quản lý đô thị, về nếp sống văn minh đô thị;

- Tăng cường cán bộ hoặc tổ chức đào tạo cán bộ chuyên ngành xây dựng cho chính quyền địa phương;

- Hướng dẫn và kiểm tra kết quả thực hiện Kế hoạch phát triển đô thị hàng năm để tổng kết báo cáo UBND tỉnh.

b) Sở Nội vụ:

- Tham mưu giúp UBND tỉnh hướng dẫn và phối hợp với các huyện trong việc mở rộng địa giới hành chính của các đô thị nằm trong kế hoạch.

Tham mưu UBND tỉnh kiện toàn bộ máy thực hiện công tác quản lý đô thị theo quy định.

- Chủ trì, phối hợp các ngành chức năng, UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa tham mưu UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo xây dựng phát triển đô thị.

c) Sở Kế hoạch và Đầu tư:

- Tham mưu giúp UBND tỉnh kiến nghị với các Bộ, ngành Trung ương, các cơ quan liên quan huy động và tổng hợp nguồn lực thực hiện mục tiêu kế hoạch.

- Tham mưu giúp UBND tỉnh rà soát, tổng hợp các dự án đề xuất thành các nhóm: Theo tình hình triển khai (cần kêu gọi đầu tư, chuẩn bị đầu tư, đang đầu tư xây dựng); theo nguồn vốn (vốn đầu tư công, vốn tư nhân); theo cấp thực hiện (Trung ương, địa phương); tổng hợp kế hoạch kinh phí đầu tư phát triển hàng năm và các nguồn vốn lồng ghép từ các Chương trình, dự án đầu tư tại các đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Tham mưu giúp UBND tỉnh quyết định ban hành cơ chế, chính sách ưu đãi về quản lý đầu tư phát triển đô thị để thu hút các nguồn vốn đầu tư.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và địa phương rà soát các dự án đầu tư xây dựng, lập danh mục dự án cụ thể, cân đối khả năng phân bổ, bố trí các nguồn vốn để thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ theo kế hoạch hàng năm cho từng giai đoạn phát triển các đô thị.

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan và các chủ đầu tư tham mưu cho UBND tỉnh huy động các nguồn vốn trái phiếu Chính phủ, vốn hỗ trợ mục tiêu của Trung ương, vốn hỗ trợ của các tổ chức tài chính Quốc tế, vốn vay, vốn ODA; xem xét đề xuất triển khai đầu tư những dự án có điều kiện, bức xúc, cần thiết phải đầu tư theo các hình thức BT, BOT, PPP, xã hội hóa,...

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tổ chức các hoạt động xúc tiến đầu tư phát triển đô thị; tổ chức vận động, khai thác, điều phối các nguồn lực trong và ngoài nước cho việc đầu tư xây dựng và phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh.

- Ưu tiên vốn ngân sách đầu tư cho các công trình sản xuất và hạ tầng kỹ thuật đầu mối, hạ tầng kỹ thuật khung góp phần thực hiện đúng kế hoạch phát triển đô thị theo từng giai đoạn.

- Phối hợp với UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa hàng năm kiểm tra, theo dõi tiến độ thực hiện của kế hoạch phát triển đô thị, tham mưu cho UBND tỉnh từng bước tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc đáp ứng được kế hoạch đề ra.

d) Sở Tài chính:

- Chủ trì phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Xây dựng phân bổ vốn cho công tác lập quy hoạch chung và quy hoạch phân khu.

- Phối hợp với các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa có kế hoạch và cân đối các nguồn vốn đảm bảo đủ để triển khai thực hiện các danh mục đã được phê duyệt.

- Kiểm tra hướng dẫn các chủ đầu tư việc sử dụng nguồn vốn, thanh quyết toán các nguồn vốn đầu tư đúng mục đích yêu cầu kế hoạch đề ra, tránh lãng phí thất thoát.

e) Sở Giao thông Vận tải:

- Tham mưu giúp UBND tỉnh kiến nghị với Trung ương có kế hoạch và cơ chế thu hút đầu tư triển khai các dự án hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia có trong kế hoạch.

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành có liên quan và địa phương rà soát các dự án hạ tầng kỹ thuật đô thị theo quy hoạch, kế hoạch ngành và kế hoạch phát triển đô thị, lập kế hoạch 5 năm và hàng năm để triển khai đồng bộ.

- Hướng dẫn kiểm tra giúp các địa phương triển khai thực hiện các dự án giao thông trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố tuân thủ các quy định và quy hoạch đã được phê duyệt.

g) Sở Tài nguyên và Môi trường:

- Chủ trì nghiên cứu và trình UBND tỉnh ban hành hướng dẫn thực hiện công tác bồi thường giải phóng mặt bằng phục vụ các dự án trên địa bàn tỉnh.

- Chủ trì, phối hợp với sở, ngành có liên quan và địa phương xây dựng rà soát, đối chiếu các số liệu kiểm kê đất đai, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phù hợp với quy hoạch xây dựng kế hoạch sử dụng đất theo kế hoạch phát triển đô thị cho từng giai đoạn.

- Phối hợp với sở, ngành có liên quan và địa phương tổ chức phương án tạo quỹ đất cho các dự án đầu tư phát triển đô thị trong khu vực phát triển đô thị có trong kế hoạch.

- Kiểm tra, hướng dẫn các huyện, thị xã Sông Cầu, thành phố Tuy Hòa trong việc thực hiện quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất đảm bảo đồng bộ với định hướng quy hoạch chung.

- Thực hiện đổi mới thủ tục giao đất, cho thuê đất theo quy định của pháp luật về đất đai cho các dự án đầu tư phát triển đô thị.

h) Sở Công Thương:

- Phối hợp với các sở, ngành, các huyện, thị xã Sông Cầu, thành phố Tuy Hòa kiểm tra, hướng dẫn thực hiện quy hoạch sử dụng đất cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp phát triển đảm bảo đồng bộ với định hướng quy hoạch chung.

- Phối hợp với các sở, ngành, các huyện, thị xã Sông Cầu, thành phố Tuy Hòa kiểm tra, hướng dẫn thực hiện kế hoạch, quy hoạch hệ thống mạng lưới thương mại của tỉnh, đảm bảo phát triển bền vững.

- Tổ chức chỉ đạo thực hiện triển khai về phát triển mạng lưới điện trên toàn tỉnh.

g) Ban quản lý khu kinh tế Phú Yên:

Chủ trì, phối hợp với sở, ngành có liên quan và địa phương đánh giá, xác định năng lực sản xuất, nhu cầu đầu tư và tình hình phát triển các khu kinh tế khu công nghiệp trên địa bàn theo kế hoạch phát triển đô thị để có cơ sở điều chỉnh, bổ sung các dự án hạ tầng khung trong khu kinh tế và các khu vực phát triển đô thị.

k) Sở Thông tin Truyền thông:

- Tổ chức tuyên truyền sâu rộng làm cho cán bộ, đảng viên và nhân dân thống nhất nhận thức, tạo sự đồng thuận, quyết tâm cao.

- Chủ trì xây dựng kế hoạch cụ thể ứng dụng và phát triển công nghệ thông tin - viễn thông phù hợp với lộ trình phát triển đô thị, đảm bảo xây dựng đô thị thông minh.

- Hướng dẫn các huyện, thị xã Sông Cầu, thành phố Tuy Hòa trong việc thực hiện kế hoạch, quy hoạch và hướng dẫn các chủ đầu tư thực hiện các dự án xây dựng hệ thống hạ tầng viễn thông đảm bảo đồng bộ với định hướng quy hoạch chung.

m) UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa:

- Phối hợp với Sở Xây dựng rà soát các quy hoạch trên địa bàn của mình và lập, điều chỉnh quy hoạch, thực hiện tốt công tác quản lý xây dựng theo quy hoạch.

- Triển khai lập, thẩm định và phê duyệt quy hoạch phân khu, quy hoạch chi tiết, quy chế quản lý quy hoạch - kiến trúc đô thị, thiết kế đô thị,... Trong đó xác định ranh giới khu đô thị mới, khu vực tái thiết đô thị, khu vực bảo tồn, tôn tạo; khu cải tạo chỉnh trang đô thị, khu đô thị hỗn hợp; các khu vực có yêu cầu cao về kiến trúc cảnh

quan, khu vực có ý nghĩa quan trọng về an ninh - quốc phòng,... làm cơ sở cho công tác quản lý xây dựng trong đô thị.

- Lập các chương trình, kế hoạch phát triển đô thị cụ thể hàng năm trên từng địa bàn xã, phường, thị trấn để triển khai các dự án đầu tư theo thứ tự ưu tiên trên địa bàn mình quản lý.

- Xây dựng các dự án ưu tiên có khả năng thu hút các nguồn lực đầu tư từ xã hội, từ cá nhân và các tổ chức doanh nghiệp trên địa bàn và nghiên cứu, đề xuất tháo gỡ các khó khăn của nhà đầu tư.

- Phối hợp với các sở, ngành liên quan để thực hiện các dự án đầu tư xây dựng nhằm khắc phục những chỉ tiêu còn thiếu để triển khai đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới theo đúng lộ trình được duyệt.

- Phối hợp với Sở Xây dựng tổ chức đánh giá các chỉ tiêu đô thị hàng năm và lập đề án nâng loại đô thị hoặc công nhận đô thị hình thành mới từng giai đoạn theo chương trình phát triển đô thị được duyệt.

- Tăng cường trách nhiệm của bộ máy cơ sở (phường, xã, thị trấn) để đảm bảo việc xây dựng đúng quy hoạch, ngăn chặn các hành vi vi phạm trật tự xây dựng.

- Rà soát, bố trí cán bộ có năng lực trong tổ chức các cơ quan chuyên môn cấp huyện để hoàn thành tốt công tác quản lý và phát triển đô thị tại địa phương.

2. Báo cáo định kỳ

- Định kỳ 6 tháng và hàng năm UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa tổ chức sơ kết việc thực hiện kế hoạch phát triển đô thị, kịp thời đề ra các giải pháp để tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong quá trình thực hiện và đề xuất điều chỉnh Kế hoạch cho phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương.

- Định kỳ hàng quý Sở Xây dựng và các sở, ngành có liên quan, UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa, các chủ đầu tư các dự án phát triển đô thị có trách nhiệm lập báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch phát triển đô thị, cụ thể:

+ Ngày 23 hàng quý, các sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa, có trách nhiệm tổng hợp, lập báo cáo về tình hình và kết quả thực hiện kế hoạch phát triển đô thị gửi về Sở Xây dựng.

+ Ngày 30 hàng quý, Sở Xây dựng có trách nhiệm tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện kế hoạch phát triển đô thị cho Tỉnh uỷ, UBND tỉnh và Bộ Xây dựng theo quy định.

3. Tổ chức thực hiện

- Trên cơ sở nghiên cứu Kế hoạch hành động thực hiện chương trình, các ngành các cấp, khẩn trương cụ thể hóa nhiệm vụ, giải pháp thực hiện cho từng lĩnh vực phân công.

- UBND các huyện, thị xã Sông Cầu, UBND thành phố Tuy Hòa khẩn trương rà soát chương trình, có giải pháp để thực hiện hoàn thành công việc này.

- Các Sở, ban, ngành chủ động, tích cực tham mưu cho UBND tỉnh để tổ chức thực hiện các mục tiêu giải pháp trong kế hoạch, đồng thời theo dõi, đôn đốc và tổng hợp tình hình thực hiện.

- Các cơ quan thông tin đại chúng thường xuyên tuyên truyền các chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và của địa phương về đẩy mạnh đầu tư phát triển đô thị.

PHỤ LỤC I**DANH MỤC CÁC ĐÔ THỊ ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐẾN NĂM 2020***(Ban hành kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)*

| STT | Tên đô thị | Hiện trạng năm 2016 | | | Định hướng đến năm 2020 | | | |
|-----|--------------------|----------------------|-------------------------------|----------------|-------------------------|-------------------------------|----------------|-----------------------------------|
| | | Quy mô DS (người) | Qui mô đất XDDT (ha) | Loại đô thị | Quy mô DS (người) | Qui mô đất XDDT (ha) | Loại đô thị | Ghi chú |
| 1 | Thị xã Sông Cầu | 101.900 | 1.990 | IV | 150.000 | 2.250 | III | Đã điều chỉnh quy hoạch chung |
| 2 | Đô thị Đông Hòa | 35.477 | 690 | V | 50.000 | 900 | IV | Đang lập quy hoạch chung |
| 3 | Thị trấn Củng Sơn | 10.060 | 200 | V | 50.000 | 900 | IV | Đến kỳ điều chỉnh quy hoạch chung |
| 4 | Thị trấn Chí Thạnh | 11.582 | 225 | V | 50.000 | 900 | IV | Đến kỳ điều chỉnh quy hoạch |
| 5 | An Mỹ | 13.662 | 270 | | 15.000 | 400 | V | Đang lập quy hoạch chung |
| 6 | Vân Hòa | 2.585 | 60 | | 4.000 | 400 | V | Đang lập quy hoạch chung |
| 7 | Xuân Lãnh | 9.337 | 190 | | 12.000 | 400 | V | Chưa lập quy hoạch chung |
| 8 | Tân Lập | 6.706 | 130 | | 8.500 | 400 | V | Đang lập quy hoạch chung |

PHỤ LỤC II

DỰ KIẾN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ HÌNH THÀNH MỚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

(Các đô thị hình thành mới gồm: An Mỹ, Văn Hòa, Xuân Lãnh, Tân Lập)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT | DỰ ÁN ĐẦU TƯ | Dự kiến tổng mức đầu tư | KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI | | | | | DỰ KIẾN NGUỒN VỐN | | |
|-----|--|-------------------------|---------------------|----------------|----------------|----------------|----------------|-------------------|----------------|----------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Trung ương | Địa phương | Vốn khác |
| 1 | Vốn lập QH, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị,... | 14.565 | 1.457 | 4.370 | 4.370 | 2.913 | 1.457 | 10.924 | 2.185 | 1.457 |
| 2 | Vốn đầu tư khu đô thị mới | 1.366.500 | 136.650 | 204.975 | 273.300 | 341.625 | 409.950 | 409.950 | 136.650 | 819.900 |
| 3 | Vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị | 720.900 | 72.090 | 144.180 | 288.360 | 144.180 | 72.090 | 504.630 | 72.090 | 144.180 |
| | TỔNG | 2.101.965 | 210.197 | 353.525 | 566.030 | 488.718 | 483.497 | 925.504 | 210.925 | 965.537 |

PHỤ LỤC III

DỰ KIẾN VỐN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ NÂNG LOẠI GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
 Các đô thị nâng loại gồm: Thị xã Sông Cầu, Thị trấn Chí Thạnh, Thị trấn Củng Sơn, Đô thị Đông Hòa
 (thị trấn Hòa Vinh và thị trấn Hòa hiệp Trung)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | Dự án đầu tư | Dự kiến tổng mức đầu tư | Kế hoạch triển khai | | | | | Dự kiến nguồn vốn | | |
|-----|--|-------------------------|---------------------|---------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| 1 | Vốn lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | 56.400 | 0 | 30.000 | 23.000 | 2.600 | 800 | 10.000 | 46.400 | 0 |
| 2 | Vốn đầu tư phát triển đô thị | 10.246.790 | 393.500 | 62.500 | 1.401.650 | 4.429.500 | 3.959.640 | 7.465.500 | 1.117.090 | 1.664.200 |
| | TỔNG | 10.303.190 | 393.500 | 92.500 | 1.424.650 | 4.432.100 | 3.960.440 | 7.475.500 | 1.163.490 | 1.664.200 |

PHỤ LỤC IV.1

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của thị trấn Củng Sơn
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Quy mô đầu tư | Dự kiến tổng mức đầu tư | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn (tr đồng) | | |
|-----------|--|---------------|-------------------------|---------------------|---------------------|----------------|---------------|
| | | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | | 9.500 | | 0 | 9.500 | 0 |
| 1 | Điều chỉnh quy hoạch chung và Quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc | | 2.000 | 2016-2017 | | 2.000 | |
| 2 | Quy hoạch phân khu | | 3.000 | 2017-2018 | | 3.000 | |
| 3 | Quy hoạch chi tiết | | 3.000 | 2017-2018 | | 3.000 | |
| 4 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | | 500 | 2017-2018 | | 500 | |
| 5 | Lập đề án nâng loại đô thị | | 1.000 | 2017-2018 | | 1.000 | |
| II | Chương trình nâng cấp đô thị | | 253.800 | | 86.700 | 111.900 | 55.200 |
| 1 | Nâng cấp nhà hát huyện đảm bảo phục vụ tốt các hoạt động văn hóa văn nghệ, ... | | 3.000 | 2017 | 2.100 | 600 | 300 |
| 2 | Bãi chôn lấp CTR huyện Sơn Hòa (di dời đến thôn Tân Thành, xã Suối Bạc) | 5 ha | 20.000 | 2017-2018 | 20.000 | | |
| 3 | Di dời bến xe trung tâm huyện đến vị trí mới (xã Suối Bạc) và đầu tư xây dựng đạt tiêu chuẩn loại 3. | 1,0 ha | 6.000 | 2017-2018 | 3.000 | 1.800 | 1.200 |

| | | | | | | | |
|----|--|--------------------------------|--------|-----------|--------|--------|--------|
| 4 | Xây dựng nhà tang lễ tại Nghĩa trang nhân dân KP Trung Hòa, thị trấn Củng Sơn. | 0,3 ha | 300 | 2017-2018 | | 300 | |
| 5 | Nâng cấp, cải tạo các công trình giáo dục | | 15.000 | 2017-2018 | | 15.000 | |
| 6 | Xây dựng Công viên cây xanh trung tâm huyện (công viên sau Chi cục thuế huyện 0,865ha; sau UBND huyện 0,29ha; công viên hồ Suối Bùn 14,9ha) | 16 ha | 10.000 | 2017-2019 | 2.500 | 2.500 | 5.000 |
| 7 | Hệ thống điện chiếu sáng (Quốc lộ 25 (đoạn qua đô thị); đường 24/3 (đoạn còn lại); đường Quốc lộ 19C và các tuyến đường dự kiến phát triển) | 17 km | 7.000 | 2017-2020 | | 3.000 | 4.000 |
| 8 | Cải tạo nâng cấp và mở rộng hệ thống điện đô thị | 13 km | 6.000 | 2017-2020 | | | 6.000 |
| 9 | Nâng công suất nhà máy nước | 8.000m ³ / n.đêm | 2.500 | 2018 | | | 2.500 |
| 10 | Mạng lưới đường ống cấp nước (mở rộng mạng lưới đến các tuyến Suối Bạc 1, 2, 3; Cụm công nghiệp Ba Bản; hệ thống đường dự kiến phát triển) | 15,8 km | 4.000 | 2018 | 1.200 | 1.600 | 1.200 |
| 11 | Mua sắm thiết bị phục vụ công tác VSMT | | 3.000 | 2018-2020 | 2.400 | | 600 |
| 12 | Đầu tư xây dựng hoàn thiện kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp mở rộng. | 67 ha | 40.000 | 2018-2020 | 16.000 | 8.000 | 16.000 |
| 13 | Mở rộng, cải tạo các tuyến đường chính đô thị | 9 km | 45.000 | 2018-2021 | | 45.000 | |
| 14 | Xây dựng hệ thống thoát nước các tuyến đường gồm: Trần phú (từ Công viên huyện đến Ngã tư Suối Bạc); các tuyến đường Suối Bạc 1, 2, 3, 4; các tuyến đường dự kiến phát triển | 16,4 km | 10.000 | 2018-2020 | 6.000 | 2.000 | 2.000 |

| | | | | | | | |
|------------------|--|--------|----------------|-----------|---------------|----------------|---------------|
| 15 | Xây dựng mới hệ thống đường chính đô thị (nối tiếp tuyến đường Suối Bạc 1 đến giáp QL19C, dài 1,54km; nối tiếp đường Lê Lợi đến giao đường QL19C, dài 2,38km; Từ giao đường 24/3 (Bưu điện Văn hóa xã) đến giao đường Suối Bạc 4, dài 1,6km; Nối tiếp đường Suối Bạc 3 (từ giáp đường 24/3 đến giao đường từ Ngân Điền - Hòa Sơn), dài 2,9km; Một số tuyến đường dự kiến phát triển theo Quy hoạch chi tiết hồ Suối Bùn) | 15 km | 75.000 | 2018-2020 | 30.000 | 30.000 | 15.000 |
| 16 | Nâng cấp chợ trung tâm huyện thành trung tâm thương mại. | 1,6 ha | 7.000 | 2019 | 3.500 | 2.100 | 1.400 |
| Tổng cộng | | | 263.300 | | 86.700 | 121.400 | 55.200 |

PHỤ LỤC IV.2

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của đô thị Đông Hòa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục công trình | Quy mô | Dự kiến tổng mức đầu tư (tr đồng) | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn (tr đồng) | | |
|----------|--|----------|-----------------------------------|---------------------|---------------------|--------------|------------|
| | | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | | 19.700 | | 10.000 | 9.700 | 0 |
| 1 | Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Huyện Đông Hòa đến năm 2020 và định hướng đến 2030 | | 700 | 2016-2017 | | 700 | |
| 2 | Quy hoạch chung xây dựng thị xã Đông Hòa đến năm 2020 và định hướng đến 2030 | 26.959ha | 3.000 | 2016-2017 | | 3.000 | |
| 3 | Quy chế quản lý kiến trúc đô thị | | 1.000 | 2017-2018 | | 1.000 | |
| 4 | Đề án Nâng cấp đô thị thành đô thị loại IV | | 500 | 2017-2018 | | 500 | |
| 5 | Đề án Thành lập thị xã Đông Hòa | | 500 | 2017-2018 | | 500 | |
| 6 | Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên | | 10.000 | 2017-2018 | 10.000 | | |
| 7 | Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 tuyến Ba Bàng - Cầu Bi | | 1.000 | 2016-2017 | | 1.000 | |
| 8 | Quy hoạch chỉnh trang và quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 các Khu dân cư khu vực nội thị | | 2.000 | 2017-2018 | | 2.000 | |
| 9 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | | 1.000 | 2017-2018 | | 1.000 | |

| | | | | | | | |
|-----------|--|------|------------------|-----------|------------------|----------------|----------------|
| II | Chương trình nâng cấp đô thị | | 6.634.000 | | 5.877.000 | 117.000 | 640.000 |
| a) | Các dự án Trung ương, Tỉnh đầu tư trên địa bàn Huyện | | 5.000.000 | | 5.000.000 | 0 | 0 |
| 1 | Tuyên Phước Tân - Bãi Ngà | | 350.000 | 2016-2018 | 350.000 | | |
| 2 | Hạ tầng kỹ thuật vùng nuôi trồng thủy sản hạ lưu sông Bàn Thạch | | 200.000 | 2016-2020 | 200.000 | | |
| 3 | Tuyến Phú Khê – Phước Tân | | 2.500.000 | 2017-2019 | 2.500.000 | | |
| 4 | Khu tái định cư Hòa Tâm | | 350.000 | 2017-2019 | 350.000 | | |
| 5 | Kè chống xói lở sông Bàn Thạch | | 200.000 | 2017-2020 | 200.000 | | |
| 6 | Dự án Kè bảo vệ cửa Đà Nông | | 800.000 | 2018-2020 | 800.000 | | |
| 7 | Kênh thoát lũ Hòa Tâm | | 350.000 | 2020 | 350.000 | | |
| 8 | Đường cơ động quốc phòng gắn với phát triển KTXH, tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn, Đông Hòa- Tây Hòa | 25Km | 250.000 | 2.020 | 250.000 | | |
| b) | Các dự án do Huyện quản lý | | 994.000 | | 877.000 | 117.000 | |
| 1 | Đường nội thị trục N10– Hòa Vinh | | 36.000 | 2015-2016 | | 36.000 | |
| 2 | Bồi thường GPMB và rà phá bom mìn dự án NMLD Vũng Rô | | 350.000 | 2015-2016 | 350.000 | | |
| 3 | Đường gom phía Tây đoạn từ nút giao N4A đến giáp đường D5– Hòa Vinh | | 7.500 | 2016 | | 7.500 | |
| 4 | Nhà thông tin – triển lãm, thư viện huyện Đông Hòa | | 10.000 | 2016-2017 | | 10.000 | |
| 5 | Trụ sở tiếp công dân | | 2.500 | 2016-2017 | | 2.500 | |
| 6 | Đường nội thị trục N8– Hòa Vinh | | 8.000 | 2016-2017 | | 8.000 | |

| | | | | | | | |
|----|---|--|--------|-----------|--------|--------|--|
| 7 | Nghĩa trang huyện Đông Hòa | | 15.000 | 2016-2018 | | 15.000 | |
| 8 | Bãi rác Huyện Đông Hòa | | 20.000 | 2016-2020 | 20.000 | | |
| 9 | Xây dựng mới nhà Bia tưởng niệm ghi tên liệt sỹ huyện Đông Hòa | | 8.000 | Năm 2017 | | 8.000 | |
| 10 | Đường gom phía Tây đoạn từ nút giao N4A đến đối diện UBND thị trấn Hòa Vinh | | 6.000 | 2017 | | 6.000 | |
| 11 | Tuyến Uất Lâm - Hùng Vương | | 5.000 | 2017 | 5.000 | | |
| 12 | Đường nội thị trục D5 – Hòa Vinh | | 30.000 | 2017-2018 | 30.000 | | |
| 13 | Nâng cấp, mở rộng Chợ Hòa Vinh | | 20.000 | 2017-2018 | 20.000 | | |
| 14 | Nâng cấp, mở rộng Chợ Hòa Hiệp Trung | | 3.000 | 2017-2018 | 3.000 | | |
| 15 | Điện chiếu sáng QL 1A (đoạn Hòa Vinh đi Hòa Xuân Nam) | | 25.000 | 2017-2018 | 25.000 | | |
| 16 | Nâng cấp, mở rộng đường 22, thị trấn Hòa Hiệp Trung | | 30.000 | 2017-2019 | 30.000 | | |
| 17 | Trạm bơm điện Đá Cốc | | 18.000 | 2017-2019 | 18.000 | | |
| 18 | Các dự án khép kín Khu dân cư | | 20.000 | 2017-2019 | 20.000 | | |
| 19 | Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND thị trấn Hòa Vinh | | 13.000 | 2017-2020 | 13.000 | | |
| 20 | Đầu tư các hạng mục ngoài hàng rào khu Công nghiệp Nam Bình | | 80.000 | 2017-2020 | 80.000 | | |
| 21 | Xây dựng phòng lớp học và các phòng chức năng | | 20.000 | 2017-2020 | | 20.000 | |
| 22 | Trụ sở làm việc trung tâm bồi dưỡng chính trị Huyện | | 15.000 | Năm 2018 | 15.000 | | |
| 23 | Đường nội thị trục D5.1– Hòa Vinh | | 35.000 | Năm 2018 | 35.000 | | |

| | | | | | | | |
|------------------|--|--|------------------|-----------|------------------|----------------|----------------|
| 24 | Trụ sở Đảng ủy, HĐND và UBND xã Hòa Hiệp Nam | | 13.000 | 2018-2019 | 13.000 | | |
| 25 | Đường từ nút giao vào Bệnh viện đến đường đi HHT - HHB | | 20.000 | 2018-2020 | 20.000 | | |
| 26 | Đường nội thị D4 thị trấn Hòa Vinh (đoạn từ N4A đến giáp QL29) | | 20.000 | 2018-2020 | 20.000 | | |
| 27 | Khu tái định cư Phú Lạc – Giai đoạn 3 | | 80.000 | 2018-2020 | 80.000 | | |
| 28 | Đường nội thị trục Đông Tây về hướng Đông– Hòa Vinh | | 20.000 | Năm 2019 | 20.000 | | |
| 29 | Nâng cấp, mở rộng tuyến từ KCN Hòa Hiệp I đến Cổng chào thôn Thọ Lâm | | 4.000 | 2019 | | 4.000 | |
| 30 | Nâng cấp, mở rộng đường 21, đường 23 thị trấn Hòa Hiệp Trung | | 10.000 | 2019 | 10.000 | | |
| 31 | Xây dựng trụ sở làm việc 5 phường nội thị | | 50.000 | 2020 | 50.000 | | |
| c) | Các dự án gọi vốn đầu tư | | 640.000 | | | | 640.000 |
| 1 | Đường dây trung thế và Trạm biến áp 110KV - Nam Bình | | 30.000 | 2016-020. | | | 30.000 |
| 2 | Trạm biến áp 110KV, cung cấp cho đường hầm Đèo Cả | | 20.000 | 2017 | | | 20.000 |
| 3 | Bến xe Trung tâm Huyện | | 20.000 | 2017-2018 | | | 20.000 |
| 4 | Trung tâm thể dục thể thao Huyện | | 20.000 | 2017-2018 | | | 20.000 |
| 5 | Trung tâm thương mại Hòa Vinh | | 50.000 | 2017-2018 | | | 50.000 |
| 6 | Khu du lịch Bãi Môn – Mũi Điện | | 500.000 | 2017-2020 | | | 500.000 |
| Tổng cộng | | | 6.653.700 | | 5.887.000 | 126.700 | 640.000 |

PHỤ LỤC IV.3

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 thị trấn Chí Thạnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Dự kiến tổng mức đầu tư | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn (tr đồng) | | |
|-----------|--|-------------------------|---------------------|---------------------|---------------|---------------|
| | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | 7.800 | | 0 | 7.800 | 0 |
| 1 | Điều chỉnh quy hoạch chung và quy chế quản lý quy hoạch, kiến trúc | 2.500 | 2016-2017 | | 2.500 | |
| 2 | Quy hoạch phân khu | 2.000 | 2016-2017 | | 2.000 | |
| 3 | Quy hoạch chi tiết | 2.000 | 2016-2017 | | 2.000 | |
| 4 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | 500 | 2017-2018 | | 500 | |
| 5 | Lập đề án nâng loại đô thị | 800 | 2019-2020 | | 800 | |
| II | Chương trình nâng cấp đô thị | 231.450 | | 150.000 | 63.450 | 18.000 |
| 1 | Nhà thi đấu Trung tâm TDTT huyện | 15.000 | 2017-2018 | 15.000 | | |
| 2 | Nâng cấp chợ trung tâm Chí Thạnh | 5.000 | 2017-2018 | | | 5.000 |
| 3 | Xây dựng bến xe huyện Tuy An | 12.000 | 2017-2018 | | 12.000 | |
| 4 | Xây dựng nghĩa trang huyện Tuy An | 4.400 | 2017-2018 | | 4.400 | |
| 5 | Xây dựng bãi chứa xử lý rác thải phía Nam huyện Tuy An | 12.650 | 2017-2018 | | 12.650 | |
| 6 | Xây dựng khu vực trận địa phòng không 12,7 ly | 800 | 2017-2018 | | 800 | |
| 7 | Xây dựng thao trường bắn của huyện (giai đoạn 1) | 7.000 | 2018-2019 | | 7.000 | |
| 8 | Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự, lực | 700 | 2018-2019 | | 700 | |

| | | | | | | |
|------------------|--|----------------|-----------|----------------|---------------|---------------|
| | lượng dân quân xã An Hải | | | | | |
| 9 | Xây dựng nhà làm việc Ban chỉ huy quân sự, lực lượng dân quân Thị trấn Chí Thạnh | 800 | 2018-2019 | | 800 | |
| 10 | Cải tạo, nâng cấp hệ thống lưới điện | 10.000 | 2018-2019 | | | 10.000 |
| 11 | Nâng cấp hệ thống điện chiếu sáng | 6.000 | 2018-2019 | | 3.000 | 3.000 |
| 12 | Chương trình đầu tư xây dựng trung tâm giáo dục, lao động xã hội | 20.000 | 2018-2019 | 20.000 | | |
| 13 | Xây dựng trung tâm đào tạo nghề Tuy An | 15.000 | 2018-2019 | 15.000 | | |
| 14 | Nâng công suất NM nước Chí Thạnh và mở rộng hệ thống đường ống tới các KDC | 100.000 | 2019-2020 | 100.000 | | |
| 15 | Nâng cấp, cải tạo trường TH Chí Thạnh 1 | 12.330 | 2019-2020 | | 12.330 | |
| 16 | Nâng cấp, cải tạo trường THCS thị trấn | 9.770 | 2019-2020 | | 9.770 | |
| TỔNG CỘNG | | 239.250 | | 150.000 | 71.250 | 18.000 |

PHỤ LỤC IV.4

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 thị xã Sông Cầu
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| TT | Danh mục dự án | Dự kiến tổng mức đầu tư | Thời gian thực hiện | Nguồn vốn | | |
|-----------|---|-------------------------|---------------------|------------------|----------------|----------------|
| | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | 19.400 | | 0 | 19.400 | 0 |
| 1 | Lập quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch | 1.200 | 2016-2017 | | 1.200 | |
| 2 | Quy hoạch phân khu | 11.400 | 2016-2017 | | 11.400 | |
| 3 | Quy hoạch chi tiết | 4.200 | 2016-2017 | | 4.200 | |
| 4 | Lập đề án nâng cấp đô thị | 1.200 | 2019 | | 1.200 | |
| 5 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | 1.400 | 2019 | | 1.400 | |
| II | Chương trình nâng cấp đô thị | 2.852.800 | | 1.351.800 | 610.000 | 891.000 |
| 1 | Tuyến đường dọc Vịnh Xuân Đài – khu du lịch Nhật Tự Sơn thị xã Sông Cầu | 85.000 | 2017-2018 | 80.000 | 5.000 | |
| 2 | Tuyến đường ven Vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên | 90.000 | 2017-2018 | 85.000 | 5.000 | |
| 3 | Kè chống xói lở khu dân cư phường Xuân Thành | 120.000 | 2017-2018 | 100.000 | 20.000 | |
| 4 | Đường Lê Lợi (giai đoạn 2) | 30.000 | 2017-2018 | | 30.000 | |
| 5 | Chương trình nâng cấp và mở rộng hệ thống cấp nước đô thị | 26.000 | 2017-2018 | | | 26.000 |
| 6 | Nâng cấp nhà máy nước Sông Cầu | 11.000 | 2017-2018 | | | 11.000 |
| 7 | Mở rộng đường ống cấp nước nhà máy nước Xuân Bình | 6.000 | 2017-2018 | | | 6.000 |
| 8 | Mở rộng đường ống cấp nước nhà máy nước Sông Cầu | 9.000 | 2017-2018 | | | 9.000 |
| 9 | Nhà thi đấu thể thao | 15.000 | 2017-2018 | | 15.000 | |
| 10 | Quảng trường phục vụ lễ hội Sông nước Tam Giang và các hoạt động văn hóa khác | 10.000 | 2017-2018 | | 10.000 | |

| | | | | | | |
|----|---|---------|-----------|---------|---------|---------|
| 11 | Dự án kè chống xói lở dọc bờ Nam sông Thị Thạc | 27.000 | 2017-2018 | 27.000 | | |
| 12 | Kè chống xói lở đằm Cù Mông (Giai đoạn 2) | 292.000 | 2017-2018 | 292.000 | | |
| 13 | Đường nội thị QH 2-2 (Phạm Văn Đồng) | 260.000 | 2018-2019 | 260.000 | | |
| 14 | Đường nội thị QH số 2-3 (Nguyễn Văn Trỗi) | 90.000 | 2018-2019 | | | 90.000 |
| 15 | Đường nội thị Võ Thị Sáu (giai đoạn 2) | 91.000 | 2018-2019 | | | 91.000 |
| 16 | Hồ điều tiết lũ Xuân Lâm | 300.000 | 2018-2019 | 300.000 | | |
| 17 | Chương trình nâng cấp và mở rộng hệ thống thoát nước ĐT | 30.000 | 2018-2019 | | | 30.000 |
| 18 | Chương trình nâng cấp, cải tạo và mở rộng hệ thống công viên, CX đô thị | 102.000 | 2018-2019 | | 102.000 | |
| 19 | Chợ trung tâm thị xã | 45.000 | 2018-2019 | | | 45.000 |
| 20 | Siêu thị Trung tâm | 50.000 | 2018-2019 | | | 50.000 |
| 21 | Bến xe trung tâm | 60.000 | 2018-2019 | | | 60.000 |
| 22 | Mở rộng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư đô thị | 360.000 | 2018-2019 | | 360.000 | |
| 23 | Cải tạo nâng cấp và mở rộng hệ thống chiếu sáng C.cộng nội thị | 15.000 | 2018-2020 | | 15.000 | |
| 24 | Cải tạo nâng cấp và mở rộng hệ thống điện đô thị | 30.000 | 2018-2020 | | 30.000 | |
| 25 | Mua sắm thiết bị phục vụ công tác VSMT | 10.000 | 2018-2020 | | 10.000 | |
| 26 | Nâng cấp mở rộng nghĩa trang Bắc Sông Cầu | 8.000 | 2018-2020 | | 8.000 | |
| 27 | Khu xử lý CTR TX. Sông Cầu | 220.000 | 2019-2020 | | | 220.000 |
| 28 | Nâng cấp cơ sở giáo dục | 180.000 | 2019-2020 | 180.000 | | |
| 29 | Nâng cấp cơ sở Y tế | 27.800 | 2019-2020 | 27.800 | | |
| 30 | Đầu tư phát triển khu đô thị (Khu A, khu B-TXSC) | 253.000 | 2019-2020 | | | 253.000 |
| 31 | Đường Quy hoạch 6-19 | 60.000 | 2016-2020 | | 60.000 | |
| 32 | Đường Trần Phú | 90.000 | 2018-2020 | | 90.000 | |
| 33 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai (QH 5 - 4) | 6.500 | 2016-2020 | | 6.500 | |
| 34 | Đường QH 4 - 1 | 7.240 | 2016-2020 | | 7.240 | |
| 35 | Đường QH 5 - 22 | 8.000 | 2016-2020 | | 8.000 | |
| 36 | Đường Hoàng Hoa Thám nối dài | 8.000 | 2018-2020 | | 8.000 | |
| 37 | Đường Yết Kiêu | 10.000 | 2016-2018 | | 10.000 | |

| | | | | | | |
|------------------|--|------------------|-----------|------------------|----------------|----------------|
| 38 | Cải tạo nhà văn hoá và rạp chiếu phim thị xã | 25.000 | 2016-2018 | | 25.000 | |
| 39 | Cầu cảng du lịch vịnh Xuân Đài thị xã Sông Cầu, tỉnh Phú Yên | 60.000 | 2018-2020 | | | 60.000 |
| TỔNG CỘNG | | 3.146.940 | | 1.351.800 | 629.400 | 891.000 |

PHỤ LỤC V.1

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của đô thị Vân Hòa
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328 /QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Quy mô | Suất đầu tư | Dự kiến tổng mức đầu tư | Nguồn vốn | | |
|-----------|--|---------------------|----------------|-------------------------|----------------|---------------|----------------|
| | | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | (ha) | Tr.đ/ha | 3.668 | 0 | 3.268 | 400 |
| 1 | Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị | | | 1.600 | | 1.600 | |
| 2 | Lập quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch | Các tuyến phố chính | | 500 | | 500 | |
| 3 | Quy hoạch phân khu | 40 | 9,2 | 368 | | 368 | |
| 4 | Quy hoạch chi tiết | 40 | 20 | 800 | | 400 | 400 |
| 5 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | | | 100 | | 100 | |
| 6 | Lập đề án công nhận đô thị loại 5 | | | 300 | | 300 | |
| II | Đầu tư phát triển đô thị | | | 524.600 | 173.400 | 68.480 | 282.720 |
| 1 | Vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị | 20 | 8.010 | 160.200 | 64.080 | 32.040 | 64.080 |
| 2 | Vốn đầu tư khu đô thị mới | 40 | 9.110 | 364.400 | 109.320 | 36.440 | 218.640 |
| | TỔNG CỘNG | | | 528.268 | 173.400 | 71.748 | 283.120 |

Ghi chú: Suất vốn đầu tư theo Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

PHỤ LỤC V.2

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của đô thị An Mỹ
(Ban hành kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Quy mô | Suất đầu tư | Tổng đầu tư | Nguồn vốn | | |
|-----------|--|---------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| | | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | (ha) | Tr.đ/ha | 3.845 | 0 | 3.403 | 443 |
| 1 | Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị | | | 1.600 | | 1.600 | |
| 2 | Lập quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch | Các tuyến phố chính | | 500 | | 500 | |
| 3 | Quy hoạch phân khu | 50 | 9,2 | 460 | | 460 | |
| 4 | Quy hoạch chi tiết | 50 | 18 | 885 | | 443 | 443 |
| 5 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | | | 100 | | 100 | |
| 6 | Lập đề án công nhận đô thị loại 5 | | | 300 | | 300 | |
| II | Đầu tư phát triển đô thị | | | 695.800 | 232.770 | 93.610 | 369.420 |
| 1 | Vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị | 30 | 8.010 | 240.300 | 96.120 | 48.060 | 96.120 |
| 2 | Vốn đầu tư khu đô thị mới | 50 | 9.110 | 455.500 | 136.650 | 45.550 | 273.300 |
| | TỔNG CỘNG | | | 699.645 | 232.770 | 97.013 | 369.863 |

Ghi chú: Suất vốn đầu tư theo Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

PHỤ LỤC V.3

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của đô thị Xuân Lãnh
(Ban hành kèm theo Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Quy mô | Suất đầu tư | Tổng đầu tư | Nguồn vốn | | |
|-----------|--|---------------------|-------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| | | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | (ha) | Tr.đ/ha | 3.526 | 0 | 3.151 | 375 |
| 1 | Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị | | | 1.600 | | 1.600 | |
| 2 | Lập quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch | Các tuyến phố chính | | 500 | | 500 | |
| 3 | Quy hoạch phân khu | 30 | 9,2 | 276 | | 276 | |
| 4 | Quy hoạch chi tiết | 30 | 25 | 750 | | 375 | 375 |
| 5 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | | | 100 | | 100 | |
| 6 | Lập đề án công nhận đô thị loại 5 | | | 300 | | 300 | |
| II | Đầu tư phát triển đô thị | | | 433.500 | 146.070 | 59.370 | 228.060 |
| 1 | Vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị | 20 | 8.010 | 160.200 | 64.080 | 32.040 | 64.080 |
| 2 | Vốn đầu tư khu đô thị mới | 30 | 9.110 | 273.300 | 81.990 | 27.330 | 163.980 |
| | TỔNG CỘNG | | | 437.026 | 146.070 | 62.521 | 228.435 |

Ghi chú: Suất vốn đầu tư theo Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

PHỤ LỤC V.4

Các chương trình, dự án đầu tư trọng điểm giai đoạn 2016-2020 của đô thị Tân Lập
(Ban hành kèm theo Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

| Số TT | Danh mục dự án | Quy mô | Suất đầu tư | Tổng đầu tư | Nguồn vốn | | |
|-----------|--|---------------------|----------------|----------------|----------------|---------------|----------------|
| | | | | | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| I | Công tác lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | (ha) | Tr.đ/ha | 3.526 | 0 | 3.151 | 375 |
| 1 | Lập quy hoạch chung xây dựng đô thị | | | 1.600 | | 1.600 | |
| 2 | Lập quy chế quản lý kiến trúc, quy hoạch | Các tuyến phố chính | | 500 | | 500 | |
| 3 | Quy hoạch phân khu | 30 | 9,2 | 276 | | 276 | |
| 4 | Quy hoạch chi tiết | 30 | 25 | 750 | | 375 | 375 |
| 5 | Lập kế hoạch phát triển đô thị | | | 100 | | 100 | |
| 6 | Lập đề án công nhận đô thị loại 5 | | | 300 | | 300 | |
| II | Đầu tư phát triển đô thị | | | 433.500 | 146.070 | 59.370 | 228.060 |
| 1 | Vốn đầu tư phát triển hạ tầng đô thị | 20 | 8.010 | 160.200 | 64.080 | 32.040 | 64.080 |
| 2 | Vốn đầu tư khu đô thị mới | 30 | 9.110 | 273.300 | 81.990 | 27.330 | 163.980 |
| | TỔNG CỘNG | | | 437.026 | 146.070 | 62.521 | 228.435 |

Ghi chú: Suất vốn đầu tư theo Quyết định số 1161/QĐ-BXD ngày 15/10/2015 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

PHỤ LỤC VI

**DỰ KIẾN VỐN ĐẦU TƯ KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN CÁC ĐÔ THỊ GIAI ĐOẠN 2016 - 2020
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 15 tháng 02 năm 2017 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT | DỰ ÁN ĐẦU TƯ | Dự kiến tổng mức đầu tư | Kế hoạch triển khai | | | | | Dự kiến nguồn vốn | | |
|-------------|--|-------------------------|---------------------|----------------|------------------|------------------|------------------|-------------------|------------------|------------------|
| | | | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | Năm 2020 | Trung ương | Địa phương | Nguồn khác |
| 1 | Vốn lập quy hoạch, kế hoạch PTĐT, quy chế quản lý QHKT đô thị... | 70.965 | 1.457 | 34.370 | 27.370 | 5.513 | 2.257 | 20.924 | 48.585 | 1.457 |
| 2 | Vốn đầu tư phát triển đô thị | 12.334.190 | 1.233.419 | 411.655 | 1.963.310 | 4.915.305 | 4.441.680 | 8.380.080 | 1.325.830 | 2.628.280 |
| TỔNG | | 12.405.155 | 1.234.876 | 446.025 | 1.990.680 | 4.920.818 | 4.443.937 | 8.401.004 | 1.374.415 | 2.629.737 |

CÔNG BÁO/Số 03+04/N ngày 02-3-2017